

Số: 105 /QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 10 tháng 4 năm 2017.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 11161/BNN-VPĐP ngày 28/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tạm thời hướng dẫn phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2017 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017;

Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 75/HĐND-KTNS ngày 27/3/2017 về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 301/TTr-SNN ngày 22/02/2017; đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 15/TTr-SKH ngày 10/3/2017 và liên ngành tại Biên bản họp ngày 07/3/2017 về việc đề nghị phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ và dự toán chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017, như sau:

**1.** Tổng kinh phí phân bổ: 121.400,0 triệu đồng, trong đó:

1.1. Vốn đầu tư: 90.000,0 triệu đồng.

1.2. Vốn sự nghiệp: 31.400,0 triệu đồng.

## 2. Phân bổ theo nguồn vốn

2.1. Vốn đầu tư : 90.000,0 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho 68 xã, gồm: 35 xã đặc biệt khó khăn, xã ATK; 23 xã không thuộc đối tượng ưu tiên và 10 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2015. Kinh phí thực hiện: 84.818,71 triệu đồng.

- Bố trí vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đối với một số dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 thuộc Chương trình giáo dục và Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường (theo Văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Kinh phí thực hiện: 5.181,29 triệu đồng.

2.2. Vốn sự nghiệp: 31.400,0 triệu đồng, gồm:

a) *Hỗ trợ cắm mốc quy hoạch: 425,0 triệu đồng*

Hỗ trợ 17 xã thuộc các xã mục tiêu đạt chuẩn xã nông thôn mới đến năm 2020 thực hiện cắm mốc quy hoạch để củng cố, hoàn thiện tiêu chí quy hoạch.

b) *Kinh tế và tổ chức sản xuất: 14.200,0 triệu đồng, trong đó:*

- Hỗ trợ 12.800,0 triệu đồng cho 31 xã triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa gắn với thị trường (thông qua kinh tế hợp tác, hợp tác xã và trang trại), hỗ trợ cấp huyện phát triển sản xuất hàng hóa liên kết theo chuỗi giá trị quy mô liên xã nhằm tạo điều kiện cho địa phương thực hiện tiêu chí về thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo, cải thiện đời sống người dân nông thôn.

- Hỗ trợ 1.400,0 triệu đồng cho 14 hợp tác xã thuộc các xã mục tiêu đạt chuẩn xã nông thôn mới đến năm 2020 nhằm củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

c) *Công tác truyền thông - thông tin, tập huấn, học tập kinh nghiệm và hỗ trợ cuộc thi báo chí: 7.336,839 triệu đồng, trong đó:*

- Hỗ trợ công tác truyền thông, thông tin trên địa bàn toàn tỉnh, kinh phí thực hiện: 4.027,033 triệu đồng.

- Tập huấn nghiệp vụ cho các bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới tỉnh, huyện, xã và thôn, kinh phí thực hiện: 3.047,486 triệu đồng.

- Tổ chức cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới đi học tập kinh nghiệm, kinh phí thực hiện: 242,32 triệu đồng.

- Hỗ trợ cuộc thi Báo chí Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới, kinh phí thực hiện: 20,0 triệu đồng.

d) Triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, kinh phí thực hiện: 5.500,0 triệu đồng.

đ) Công tác quản lý chương trình: Hỗ trợ hoạt động quản lý chương trình cho cơ quan thường trực, giúp việc các cấp, kinh phí thực hiện: 1.038,16 triệu đồng.

e) Mua sắm trang thiết bị: Mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các lớp mẫu giáo 05 tuổi, kinh phí thực hiện: 2.900,001 triệu đồng.

### 3. Nguồn kinh phí phân bổ:

Nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và dự toán chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017 được giao tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước; định kỳ (tháng, quý, năm) tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình, kết quả thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ và dự toán chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017; hàng quý tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Tuyên Quang cấp phát kinh phí và hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *X*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng: KT, TH, VX;
- Lưu VT (Dt 40).

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



Phạm Minh Huân

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 105 /QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng



Số TT	DIỄN GIẢI	* Tổng chi	Nguồn đầu tư	Nguồn sự nghiệp	Chia nguồn theo nội dung hỗ trợ									
					Trong đó									
					Cầm mốc quy hoạch	Hỗ trợ phát triển sản xuất	Hỗ trợ phát triển HTX	Truyền thông, thông tin	Tập huấn, bồi dưỡng	Đào tạo nghề cho LĐ nông thôn	Học tập kinh nghiệm	Hỗ trợ cuộc thi báo chí	Quản lý Chương trình	Mua sắm trang thiết bị
1	2	3	4	5	6	7	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>Tổng cộng</b>	<b>121.400.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>31.400.000</b>	<b>425.000</b>	<b>12.800.000</b>	<b>1.400.000</b>	<b>4.027.033</b>	<b>3.047.486</b>	<b>5.500.000</b>	<b>242.320</b>	<b>20.000</b>	<b>1.038.160</b>	<b>2.900.001</b>
1	UBND huyện Lâm Bình	8.162.100	5.570.000	2.592.100	25.000	1.700.000	200.000	100.000		527.100			40.000	
2	UBND huyện Na Hàng	13.498.500	10.830.000	2.668.500	25.000	1.700.000	200.000	105.000		598.500			40.000	
3	UBND huyện Chiêm Hoá	26.182.710	22.838.710	3.344.000	75.000	2.200.000	200.000	185.000		644.000			40.000	
4	UBND huyện Hàm Yên	11.964.350	9.190.000	2.774.350	50.000	1.700.000	200.000	145.000		639.350			40.000	
5	UBND huyện Yên Sơn	22.843.250	18.980.000	3.863.250	100.000	2.500.000	200.000	220.000		803.250			40.000	
6	UBND huyện Sơn Dương	19.254.250	15.510.000	3.744.250	125.000	2.500.000	200.000	230.000		649.250			40.000	
7	UBND TP Tuyên Quang	2.913.000	1.900.000	1.013.000	25.000	500.000	200.000	80.000		168.000			40.000	
8	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	336.000	336.000											
9	Trung Tâm nước sạch VSMT nông thôn	3.712.290	3.712.290											
10	Trung Tâm Y tế dự phòng- Sờ Y tế	151.000	151.000											
11	VPĐP Chương trình	2.662.895		2.662.895				742.033	1.267.382		155.320	20.000	478.160	
12	Sở Nông nghiệp & PTNT	458.827		458.827					408.827				50.000	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000		100.000									100.000	
14	Sở Tài chính	50.000		50.000									50.000	
15	Sở Lao động TB&XH	267.000		267.000				100.000			87.000		80.000	
16	Sở Nội vụ	978.366		978.366					978.366					
17	Sở Văn hóa TT&DL	128.875		128.875				55.000	73.875					
18	Sở Thông tin và truyền thông	1.940.000		1.940.000				1.940.000						
19	Sở Giáo dục và đào tạo	4.146.661	982.000	3.164.661					264.660					2.900.001
20	Công An tỉnh	54.376		54.376					54.376					
21	Đoàn thể tỉnh: UB MTTQ, CCB, ĐTN, Phụ nữ, Nông dân	125.000		125.000				125.000						
22	Trường Trung học kinh tế kỹ thuật	565.250		565.250						565.250				
23	Trung tâm dịch vụ việc làm	332.850		332.850						332.850				
24	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ việc làm nông dân	572.450		572.450						572.450				



## CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2017  
 (Kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng số (1000đ)	Chia nguồn vốn		GHI CHÚ
						Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG CỘNG: (A+B)</b>				121.400.000	90.000.000	31.400.000	
<b>A</b>	<b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>				90.000.000	90.000.000		
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng của 68 xã trên địa bàn tỉnh	Tổng	1		84.818.710	84.818.710		
-	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (theo Văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Tổng	1		5.181.290	5.181.290		
					31.400.000	0	31.400.000	
<b>B</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>				425.000		425.000	
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí cắm mốc quy hoạch</b>							
1	Cắm mốc quy hoạch 17 xã: Lăng Can, H. Lâm Bình; Thanh Tương, H. Na Hang; Hòa Phú, Tân Thịnh và Xuân Quang, Chiêm Hóa; Phú Lưu và Nhân Mục, H. Hàm Yên; Kim Phú, Phú Lâm, Thái Bình và Phúc Ninh, H. Yên Sơn; Sơn Nam, Hồng Lạc, Cấp Tiến, Sầm Dương và Vĩnh Lợi, H. Sơn Dương; Đội Cấn, TP. Tuyên Quang	xã	17	25.000	425.000		425.000	
					12.800.000		12.800.000	
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa</b>							
1	Bổ sung kinh phí cho 07 xã (Đã được hỗ trợ tại Quyết định 47/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND tỉnh), gồm:	Trđ			1.000.000		1.000.000	
-	Bổ sung kinh phí cho 03 xã: Khuôn Hà, H. Lâm Bình; Thanh Tương, H. Na Hang và Hòa Phú, H. Chiêm Hóa	xã	3	200.000	600.000		600.000	
-	Bổ sung kinh phí cho 04 xã: Hùng Đức, H. Hàm Yên; Trung Môn, H. Yên Sơn; Cấp Tiến, H. Sơn Dương và Đội Cấn, TP. Tuyên Quang.	xã	4	100.000	400.000		400.000	
					500.000	10.600.000	10.600.000	
2	Hỗ trợ 24 xã:	xã						
-	Các xã (Lăng Can, Thổ Bình và Hồng Quang, H. Lâm Bình; Hồng Thái, Thượng Nông và Thượng Giáp, H. Na Hang; Tân Thịnh, Linh Phú, Hùng Mỹ và Hà Lang, H. Chiêm Hóa)	xã	10	500.000	5.000.000		5.000.000	
-	Các xã (Minh Hương, Thái Sơn, Nhân Mục và Thái Hòa, H. Hàm Yên; Chiêu Yên, Kim Phú và Phú Lâm, H. Yên Sơn; Sầm Dương, Hồng Lạc, Vĩnh Lợi, Minh Thanh, Hào Phú và Đại Phú, H. Sơn Dương; Thái Long, TP. Tuyên Quang)	xã	14	400.000	5.600.000		5.600.000	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng số (1000đ)	Chia nguồn vốn		GHI CHÚ
						Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Hỗ trợ huyện Yên Sơn: Phát triển chuỗi Bưởi, quy mô liên xã (Phúc Ninh, Tứ Quận, Thắng Quân, Xuân Vân).	Tổng	1	1.200.000	1.200.000		1.200.000	
III	<b>Hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông lâm nghiệp tại 14 xã</b> (Khuôn Hà và Lãng Can, H. Lâm Bình; Hồng Thái và Thanh Tương, H. Na Hang; Hòa Phú và Phúc Thịnh, H. Chiêm Hóa; Thái Hòa và Nhân Mục, H. Hàm Yên; Trung Môn và Kim Phú, H. Yên Sơn; Đại Phú và Hồng Lạc, H. Sơn Dương; Thái Long và Đội Cấn, TP. Tuyên Quang)	Xã	14	100.000	1.400.000		1.400.000	
IV	<b>Truyền thông - Thông tin, tập huấn, học tập kinh nghiệm, hỗ trợ cuộc thi báo chí</b>				7.336.839		7.336.839	
1	Truyền thông - Thông tin	Trđ			4.027.033		4.027.033	
1.1	Văn phòng điều phối tỉnh:	Trđ					742.033	
-	<i>Phối hợp với Báo Tuyên Quang</i>	Tổng	1	45.000	45.000		45.000	
-	<i>Phối hợp với Đài PT-TH tỉnh</i>	Tổng	1	65.000	65.000		65.000	
-	<i>Phối hợp với cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương, địa phương: Xây dựng chuyên trang, chuyên đề về xây dựng nông thôn mới...</i>	Tổng	1	70.000	70.000		70.000	
-	<i>In ấn tài liệu tuyên truyền (biên soạn, in ấn tài liệu các văn bản của Trung ương, của tỉnh liên quan đến thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020),...</i>	Tổng	1	330.000	330.000		330.000	
-	<i>Xây dựng Website nông thôn mới</i>	Tổng	1	232.033	232.033		232.033	
1.2	Sở Lao động Thương binh và xã hội	Trđ			100.000		100.000	
-	<i>Phối hợp với Báo Lao động và Xã hội ; Tạp chí Lao động xã hội về công tác đào tạo nghề</i>	Tổng	1	60.000	60.000		60.000	
-	<i>In ấn tờ rơi tuyên truyền về các hoạt động đào tạo nghề</i>	Tổng	1	40.000	40.000		40.000	
1.3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch: In phóng tranh tuyên truyền, tờ gấp tuyên truyền	Tổng	1	55.000	55.000		55.000	
1.4	Sở Thông tin và Truyền thông				1.940.000		1.940.000	
-	<i>Nâng cao chất lượng cho các đài truyền thanh cơ sở tại 07 xã (Khuôn Hà và Lãng Can, H. Lâm Bình; Hồng Thái, H. Na Hang; Trung Môn, H. Yên Sơn; Đại Phú, Hồng Lạc và Vĩnh Lợi, H. Sơn Dương)</i>	Tổng	1	1.400.000	1.400.000		1.400.000	
-	<i>Xây dựng, triển khai phần mềm Quản lý văn bản đi và đến tại 07 xã (Khuôn Hà, H. Lâm Bình; Hòa Phú, H. Chiêm Hóa; Thái Hòa, H. Hàm Yên; Trung Môn và Kim Phú, H. Yên Sơn; Đại Phú và Hồng Lạc, H. Sơn Dương)</i>	Tổng	1	540.000	540.000		540.000	
1.5	UB MTTQ tỉnh, Tỉnh đoàn TN, Hội LH Phụ nữ tỉnh, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh tỉnh	Ngành	5	25.000	125.000		125.000	
1.6	Tuyên truyền cấp huyện	huyện	7	50.000	350.000		350.000	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng số (1000đ)	Chia nguồn vốn		GHI CHÚ
						Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.7	Tuyên truyền của 07 xã đăng ký đạt chuẩn năm 2017 (Khuôn Hà, H. Lâm Bình; Hòa Phú, H. Chiêm Hóa; Thái Hòa, H. Hàm Yên; Trung Môn và Kim Phú, H. Yên Sơn; Đại Phú và Hồng Lạc, H. Sơn Dương)	xã	7	15.000	105.000		105.000	
1.8	Tuyên truyền của 122 xã còn lại	xã	122	5.000	610.000		610.000	
2	Tập huấn, bồi dưỡng	Trđ			3.047.486		3.047.486	
2.1	Văn phòng điều phối tỉnh: Tập huấn cho cán bộ tỉnh, huyện, thành phố và cán bộ thôn của 30 xã, đối tượng là Trưởng ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã và cán bộ Ban Phát triển thôn, bản	Trđ			1.267.382		1.267.382	
-	Tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn thuộc cấp tỉnh và cấp huyện	Tổng	1	40.583	40.583		40.583	
-	Tập huấn cho cán bộ thôn của 30 xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020, đối tượng là: Bí thư chi bộ hoặc trưởng thôn; đại diện Ban Phát triển thôn, bản	Tổng	1	1.226.799	1.226.799		1.226.799	
2.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tập huấn cán bộ hợp tác xã	Tổng	1	408.827	408.827		408.827	
2.3	Sở Nội vụ: Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức cấp xã	Tổng	1	978.366	978.366		978.366	
2.4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch: Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ văn hóa, thể thao cơ sở	Tổng	1	73.875	73.875		73.875	
2.5	Sở Giáo dục và Đào tạo:	Trđ			264.660		264.660	
-	Tập huấn cho giáo viên THCS về kỹ năng xây dựng chương trình, tài liệu ôn tập cho học sinh chưa đạt chuẩn kiến thức kỹ năng của 08 môn học để duy trì vững chắc phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Tổng	1	88.397	88.397		88.397	
-	Tập huấn kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học, thực hành các bài thí nghiệm cho giáo viên cấp THCS	Tổng	1	40.020	40.020		40.020	
-	Tập huấn phương pháp điều tra số liệu phổ cập giáo dục THCS	Tổng	1	23.075	23.075		23.075	
-	Tập huấn phương pháp điều tra số liệu phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1,2,3	Tổng	1	28.176	28.176		28.176	
-	Tập huấn cho giáo viên THCS về sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, theo cụm trường nhằm nâng cao chất lượng dạy học để duy trì vững chắc phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Tổng	1	84.992	84.992		84.992	
2.6	Công an tỉnh	Trđ	1		54.376		54.376	
-	Tập huấn: Xây dựng mô hình tự quản về An ninh trật tự	MH	7	3.000	21.000		21.000	
-	Tập huấn nghiệp vụ thực hiện tiêu chí về An ninh trật tự	Tổng	1	33.376	33.376		33.376	
3	Học tập kinh nghiệm	Trđ			242.320		242.320	
-	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh: Học tập kinh nghiệm về xây dựng nông thôn mới	Chuyên	1	155.320	155.320		155.320	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Tổng số (1000đ)	Chia nguồn vốn		GHI CHÚ
						Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội: Học tập kinh nghiệm về công tác dạy nghề	Chuyển	1	87.000	87.000		87.000	
4	Hỗ trợ cuộc thi báo chí Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới	Tổng	1	20.000	20.000		20.000	
<b>V</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>	<b>Tổng</b>	<b>1</b>	<b>5.500.000</b>	<b>5.500.000</b>		<b>5.500.000</b>	
<b>VI</b>	<b>Quản lý Chương trình</b>				<b>1.038.160</b>		<b>1.038.160</b>	
1	Văn phòng điều phối Chương trình	Tổng	1	478.160	478.160		478.160	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quản lý đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	Tổng	1	50.000	50.000		50.000	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tổng	1	100.000	100.000		100.000	
4	Sở Tài chính	Tổng	1	50.000	50.000		50.000	
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Tổng	1	80.000	80.000		80.000	
6	UBND huyện, thành phố	Huyện	7	40.000	280.000		280.000	
<b>VII</b>	<b>Mua sắm trang thiết bị</b>	<b>Trđ</b>			<b>2.900.001</b>		<b>2.900.001</b>	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo: Mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các lớp mẫu giáo 05 tuổi	Tổng	1	2.900.001	2.900.001		2.900.001	





## CHI TIẾT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

PHỤ GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2017

(Kế hoạch theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	DVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Vốn Đầu tư phát triển (1000đ)	Ghi chú	
1	2	4	5	6	5	8=6*7	9	
<b>CỘNG TỔNG (A+B):</b>						<b>90.000.000</b>		
<b>A</b>	<b>HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG 68 XÃ, GỒM:</b>						<b>84.818.710</b>	
-	Xã đặc biệt khó khăn (35 xã)						57.252.710	
-	Các xã không thuộc đối tượng ưu tiên, gồm cả 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2015 (33 xã)						27.566.000	
Trong đó: Chi tiết theo huyện, xã								
<b>I</b>	<b>HUYỆN LÂM BÌNH</b>						<b>5.570.000</b>	
<b>1</b>	<b>Xã đặc biệt khó khăn, ATK</b>						<b>4.620.000</b>	
<i>Cộng</i>						<b>2.590.000</b>		
1.1	Xã Hồng Quang	Xây dựng cầu trần liên hợp Khuổi Cao, thôn Thượng Minh	CT	1	800.000	800.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông	
		Xây dựng cầu trần liên hợp Khuổi Muồng, thôn Thượng Minh	CT	1	800.000	800.000		
		Bê tông hóa đường giao thông nông thôn	Km	2,68	370.000	990.000		
<i>Cộng</i>						<b>2.030.000</b>		
1.2	Xã Xuân Lập	Xây dựng công trình thủy lợi Nậm Lương, thôn Nà Lò, xã Xuân Lập	CT	1	1.530.000	1.530.000	Thực hiện tiêu chí Thủy lợi	
		Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	
<b>2</b>	<b>Xã không thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2015)</b>						<b>950.000</b>	
2.1	Xã Thượng Lâm	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	2,639	360.000	950.000		
<b>II</b>	<b>HUYỆN NÀ HANG</b>						<b>10.830.000</b>	
<b>1</b>	<b>Xã đặc biệt khó khăn, ATK</b>						<b>9.830.000</b>	
<i>Cộng</i>						<b>2.480.000</b>		
1.1	Xã Sơn Phú	Đường trục xã đoạn từ thôn Bản Tằm đi thôn Nà Sám	Km	1,5	1.000.000	1.500.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông	
		Nhà Hiệu bộ trường Tiểu học xã Sơn Phú	CT	1,0	980.000	980.000	Thực hiện tiêu chí Trường học	
<i>Cộng</i>						<b>2.450.000</b>		
1.2	Xã Yên Hoa	Đường trục xã đoạn từ thôn Bản Va đi thôn Nà Chè	Km	2,45	1.000.000	2.450.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông	
<i>Cộng</i>						<b>2.440.000</b>		
1.3	Xã Đà Vị	Đường trục xã: Đoạn đi thôn Bản Tằng	Km	2,15	1.000.000	2.150.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông	
		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,86	337.209	290.000		
<i>Cộng</i>						<b>2.460.000</b>		
1.4	Xã Khau Tinh	Đường trục xã đoạn từ UBND xã đi thôn Khau Tinh	Km	2,25	1.000.000	2.250.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông	
		Xây dựng đường vào khu sản xuất	Km	0,6	350.000	210.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Vốn Đầu tư phát triển (1000đ)	Ghi chú
1	2	4	5	6	5	8=6*7	9
2	Xã không thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2015)					1.000.000	
		<i>Cộng</i>				1.000.000	
2.1	Xã Năng Khả	Trường Tiểu học Năng Khả, Điểm trường thôn Nà Chao (02 phòng học, 01 phòng công vụ)	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Trường Tiểu học xã Năng Khả, điểm trường Thôn Lũng Giang (2 phòng học)	CT	1	400.000	400.000	
		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,30	333.333	100.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
<b>III</b>	<b>HUYỆN CHIÊM HÓA</b>					<b>22.838.710</b>	
1	Xã đặc biệt khó khăn, ATK					17.222.710	
		<i>Cộng</i>				2.240.000	
1.1	Xã Xuân Quang	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,8	300.000	240.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	2.000.000	2.000.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa
		<i>Cộng</i>				2.090.000	
1.2	Xã Phúc Sơn	Xây dựng phòng ở cho học sinh trường THCS bán trú (10 phòng)	CT	1	1.970.000	1.970.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,4	300.000	120.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		<i>Cộng</i>				2.090.000	
1.3	Xã Hà Lang	Hỗ trợ bê tông hóa đường trục xã	Km	0,5	1.500.000	750.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	
		Xây dựng phòng chức năng trường THCS (04 phòng)	CT	1	750.000	750.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Xây dựng phòng chức năng trường Mầm non (02 phòng)	CT	1	500.000	500.000	
	<i>Cộng</i>				1.600.000		
1.4	Xã Tân Mỹ	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,5	300.000	150.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Công trình nước sạch Khuổi Tá, thôn Thôm Bưa	CT	1	1.450.000	1.450.000	Thực hiện tiêu chí Môi trường
		<i>Cộng</i>				1.503.000	
1.5	Xã Minh Quang	Xây dựng mới đập Nà Niêng, thôn Nà Áng	CT	1	483.000	483.000	Thực hiện tiêu chí thủy lợi
		Xây dựng mới phai Hu, thôn Bán Đồn	CT	1	900.000	900.000	
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,4	300.000	120.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
	<i>Cộng</i>				2.180.000		
1.6	Xã Phú Bình	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,60	300.000	180.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ bê tông đường trục xã	Km	1,0	1.500.000	1.500.000	
		Nạo vét hồ thủy lợi Nặm Ho thôn Bán Ho 1	CT	1	250.000	250.000	Thực hiện tiêu chí Thủy lợi
		Nạo vét hồ thủy lợi Nong Bên thôn Bán Ho 2	CT	1	250.000	250.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Vốn Đầu tư phát triển (1000đ)	Ghi chú
1	2	4	5	6	5	8=6*7	9
		<b>Cộng</b>				<b>2.550.000</b>	
1.7	Xã Trung Hà	Hỗ trợ bê tông đường trục xã	Km	1	1.500.000	1.500.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,5	300.000	150.000	
		Xây dựng phòng chức năng trường PT dân tộc bán trú THCS	Phòng	3	300.000	900.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		<b>Cộng</b>				<b>2.465.710</b>	
1.8	Xã Yên Lập	Xây dựng phòng chức năng trường THCS	CT	4	300.000	1.200.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,2	300.000	60.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Xây dựng Cầu trần thôn Khán Khương	CT	1	600.000	600.000	
		Xây dựng Cầu trần thôn Nà Dầu	CT	1	605.710	605.710	Thực hiện tiêu chí Thủy lợi
1.9	Xã Linh Phú	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
1.10	Xã Vinh Quang	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
1.11	Xã Bình Nhân	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
1.12	Xã Tri Phú	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,2	300.000	60.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
1.13	Xã Kiên Đài	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,2	300.000	60.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
1.14	Xã Bình Phú	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,18	300.000	54.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
1.15	Xã Tân An	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,2	300.000	60.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
2	<b>Xã không thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2015)</b>					<b>5.616.000</b>	
2.1	Xã Hòa Phú	Nâng cấp, cải tạo Chợ nông thôn	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
		<b>Cộng</b>				<b>950.000</b>	
2.2	Xã Kim Bình	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Xây dựng phòng học trường Tiểu học	CT	2	330.000	660.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Xây dựng công trình phụ trợ trường Tiểu học	CT	2	100.000	200.000	
		<b>Cộng</b>				<b>990.000</b>	
2.3	Xã Yên Nguyên	Xây dựng phòng học, chức năng trường Mầm non (5 phòng)	CT	1	900.000	900.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		<b>Cộng</b>				<b>450.000</b>	
2.4	Xã Phúc Thịnh	Xây dựng phòng chức năng trường Mầm non		1	360.000	360.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		<b>Cộng</b>				<b>450.000</b>	
2.5	Xã Tân Thịnh	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,67	300.000	200.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ bê tông hóa đường ngõ, xóm	Km	1	250.000	250.000	
		<b>Cộng</b>				<b>956.000</b>	
2.6	Xã Trung Hòa	Xây dựng phòng chức năng trường THCS	CT	1	200.000	200.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	2,52	300.000	756.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Vốn Đầu tư phát triển (1000đ)	Ghi chú
1	2	4	5	6	5	8=6*7	9
2.7	Xã Hòa An	<b>Cộng</b>				<b>620.000</b>	
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Cải tạo Đập Tổng Be, thôn Làng Mới	CT	1	230.000	230.000	Thực hiện tiêu chí Thủy lợi
		Xây dựng mới Phai Cốc Cươp, thôn Làng Mới	CT	1	300.000	300.000	
2.8	Xã Nhân Lý	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,2	300.000	60.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
2.9	Xã Hùng Mỹ	<b>Cộng</b>				<b>640.000</b>	
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	0,3	300.000	90.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Xây dựng mới Phai Hẫu, thôn Thắm	CT	1,0	550.000	550.000	Thực hiện tiêu chí Thủy lợi
<b>IV</b>	<b>HUYỆN HÀM YÊN</b>					<b>9.190.000</b>	
<b>1</b>	<b>Xã đặc biệt khó khăn, ATK</b>					<b>5.840.000</b>	
1.1	Xã Bạch Xa	<b>Cộng</b>				<b>900.000</b>	
		Bê tông đường trục xã 0,4 km tuyến từ Trạm y tế xã đi thôn Bến Đền	Km	0,4	1.500.000	600.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Xây dựng bếp ăn trường mầm non Bạch xa	CT	1	300.000	300.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
1.2	Xã Thành Long	Bổ sung kinh phí xây dựng 01 phòng học (01 phòng lớn, 01 phòng nhỏ) trường Mầm non điểm thôn Trung Thành 4 (năm 2016 đã cấp kinh phí tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh)	CT	1	120.000	120.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
1.3	Xã Minh Khương	Bổ sung kinh phí xây dựng phòng học mầm non điểm trường chính (năm 2016 đã cấp kinh phí tại Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh)	CT	1	60.000	60.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
1.4	Xã Minh Hương	<b>Cộng</b>				<b>2.510.000</b>	
		Bê tông đường trục xã: Đoạn từ thôn 8 đi thôn 9 Minh Quang	CT	1,34	1.500.000	2.010.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ bê tông đường giao thông nội đồng 1,0 km	CT	1	300.000	300.000	
		Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200.000	200.000	Thực hiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa
1.5	Xã Tân Thành	<b>Cộng</b>				<b>2.250.000</b>	
		Xây dựng 03 phòng học trường tiểu học Tân Loan điểm trường chính	CT	1	750.000	750.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Xây dựng nhà lớp học mầm non điểm trường thôn 1 Làng Bát	CT	1	300.000	300.000	
		Xây dựng chợ xã Tân Thành	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
		Hỗ trợ bê tông hóa đường nội đồng, khu sản xuất 2,33 km	Km	2,333	300.000	700.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
<b>2</b>	<b>Xã không thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2015)</b>					<b>3.350.000</b>	
2.1	Xã Thái Hòa	Nâng cấp, cải tạo Chợ nông thôn	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
2.2	Xã Yên Phú	<b>Cộng</b>				<b>950.000</b>	
		Nâng cấp, cải tạo Chợ nông thôn	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
		Hỗ trợ bê tông đường giao thông nội đồng 1,5 km	CT	1,5	300.000	450.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	BVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Vốn Đầu tư phát triển (1000đ)	Ghi chú
1	2	4	5	6	5	8=6*7	9
2.3	Xã Phù Lưu	<i>Cộng</i>				<b>950.000</b>	
		Xây dựng 02 Phòng học trường tiểu học điểm thôn Thôn Tấu	CT	1	400.000	400.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Xây dựng bãi rác thải của xã	CT	1	250.000	250.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa
2.4	Xã Bình Xa	Hỗ trợ bê tông đường giao thông nội đồng 1,0 km	Km	1	300.000	300.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		<i>Cộng</i>				<b>950.000</b>	
		Xây dựng 02 phòng học trường tiểu học Bình Xa	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Hỗ trợ bê tông đường nội đồng 1,0km	Km	1	300.000	300.000	Thực hiện tiêu chí giao thông
Hỗ trợ bê tông đường ngõ xóm 1,0km	Km	1	150.000	150.000			
<b>V</b>	<b>HUYỆN YÊN SƠN</b>					<b>18.980.000</b>	
<b>1</b>	<b>Xã đặc biệt khó khăn, ATK</b>					<b>9.480.000</b>	
1.1	Xã Trung Sơn	Xây dựng cầu trần liên hợp thôn Khuân Cướm	CT	1	1.480.000	<b>1.480.000</b>	Thực hiện tiêu chí giao thông
1.2	Xã Quý Quán	<i>Cộng</i>				<b>1.500.000</b>	
		Bổ sung vốn xây dựng trường mầm non trung tâm xã giai đoạn 2 (năm 2016 vốn 1.100 triệu đồng)	CT	1	200.000	200.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ UBND xã tới chợ	Km	1,5	866.667	1.300.000	Thực hiện tiêu chí giao thông
1.3	Xã Đạo Viện	Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ thôn Cây Thị đến thôn Phào	Km	2,0	1.000.000	<b>2.000.000</b>	Thực hiện tiêu chí giao thông
1.4	Xã Công Đa	<i>Cộng</i>				<b>2.100.000</b>	
		Xây dựng bếp ăn và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã	CT	1	600.000	600.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Bê tông hóa đường trục xã đoạn từ Thôn Gành đị thôn Cả	Km	1,50	1.000.000	1.500.000	Thực hiện tiêu chí giao thông
1.5	Xã Kim Quan	<i>Cộng</i>				<b>2.400.000</b>	
		Hỗ trợ, cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng và thương mại nông thôn
		Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã (Xây dựng nhà văn hóa và mua sắm trang, thiết bị thiết yếu)	CT	1	1.200.000	1.200.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa
		Xây dựng 03 phòng chức năng và công trình phụ trợ trường tiểu học trung tâm xã	CT	1	700.000	700.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
<b>2</b>	<b>Xã không thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2015)</b>					<b>9.500.000</b>	
2.1	Xã Nhữ Khê	Xây dựng phòng học và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã	CT	1	1.000.000	<b>1.000.000</b>	Thực hiện tiêu chí Trường học
2.2	Xã Mỹ Bằng	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nông thôn thôn Mỹ Bình và thôn Lũng	Km	2,8333	300.000	<b>850.000</b>	Thực hiện tiêu chí Giao thông
2.3	Xã Phú Lâm	<i>Cộng</i>				<b>1.000.000</b>	
		Hỗ trợ, cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã	CT	1	400.000	400.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng và thương mại nông thôn
		Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200.000	200.000	
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	1,429	280.000	400.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa
						Thực hiện tiêu chí Giao thông	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Vốn Đầu tư phát triển (1000đ)	Ghi chú
1	2	4	5	6	5	8=6*7	9
		<i>Cộng</i>				<i>650.000</i>	
2.4	Xã Hoàng Khai	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn: Thôn Từ Lưu 2 - Nghiêm Sơn 2	Km	0,9	300.000	270.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Xây dựng đường giao thông nội đồng: Thôn Từ Lưu - Nghiêm Sơn (đường cấp phối; đào, đắp hệ thống rãnh thoát nước)	Km	1	380.000	380.000	
		<i>Cộng</i>				<i>1.000.000</i>	
2.5	Xã Kim Phú	Hỗ trợ, cải tạo, nâng cấp chợ trung tâm xã	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng và thương mại nông thôn
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	km	1,07	280.000	300.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200.000	200.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa
2.6	Xã Trung Môn	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã	CT	1	1.000.000	1.000.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa
2.7	Xã Lang Quán	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nông thôn	Km	3,57	280.000	<i>1.000.000</i>	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		<i>Cộng</i>				<i>1.000.000</i>	
2.8	Xã Chiêu Yên	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	1	200.000	200.000	Thực hiện tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm
		Nâng cấp, mở rộng công trình nước sinh hoạt tập trung	CT	1	400.000	400.000	
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	1,43	280.000	400.000	
		<i>Cộng</i>				<i>1.000.000</i>	
2.9	Xã Phúc Ninh	Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nông thôn	Km	1,57	280.000	440.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	2	280.000	560.000	
2.10	Xã Lục Hành	Xây dựng phòng học và công trình phụ trợ trường mầm non trung tâm xã	CT	1	1.000.000	<i>1.000.000</i>	Thực hiện tiêu chí Trường học
<b>VI</b>	<b>HUYỆN SƠN DƯƠNG</b>					<b>15.510.000</b>	
<b>1</b>	<b>Xã đặc biệt khó khăn, ATK</b>					<b>10.260.000</b>	
		<i>Cộng</i>				<i>2.550.000</i>	
1.1	Trung Yên	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo nhà văn hoá xã và công trình phụ trợ khác	CT	1	1.200.000	1.200.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa
		Hỗ trợ xây dựng mới 02 phòng học trường Mầm non	Phòng	2	300.000	600.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	2,50	300.000	750.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		<i>Cộng</i>				<i>2.580.000</i>	
1.2	Lương Thiện	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	6,6	300.000	1.980.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ xây dựng mới 02 phòng học trường Tiểu học	phòng	2	300.000	600.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		<i>Cộng</i>				<i>2.580.000</i>	
1.3	Đồng Quý	Hỗ trợ xây dựng mới 02 phòng học Mầm non	Phòng	2	300.000	600.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Hỗ trợ xây dựng mới 05 phòng tại trường THCS	Phòng	5	300.000	1.500.000	
		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	1,6	300.000	480.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Vốn Đầu tư phát triển (1000đ)	Ghi chú
1	2	4	5	6	5	8=6*7	9
1.4	Thanh Phát	<b>Cộng</b>				<b>2.550.000</b>	Thực hiện tiêu chí Trường học
		Xây dựng mới nhà hiệu bộ 5 gian (phòng hội đồng 3 gian, phòng hiệu trưởng 01 gian, phòng hiệu phó 01 gian) và các công trình phụ trợ trường Tiểu học và THCS	CT	1	1.050.000	1.050.000	
		Xây dựng mới phòng học trường Tiểu học và THCS	Phòng	2	300.000	600.000	
		Xây dựng mới phòng chức năng trường Tiểu học và THCS	Phòng	3	300.000	900.000	
<b>2</b>	<b>Xã không thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2015)</b>					<b>5.250.000</b>	
2.1	Hào Phú	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ	CT	1	500.000	500.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
2.2	Xã Tân Trào	Nâng cấp, sửa chữa phòng học trường THCS và xây dựng các công trình phụ trợ	CT	1	820.000	820.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
2.3	Thượng Âm	Xây dựng mới 03 phòng học và công trình phụ trợ trường Tiểu học	CT	1	1.000.000	1.000.000	Thực hiện tiêu chí Trường học
2.4	Vĩnh Lợi	<b>Cộng</b>				<b>1.000.000</b>	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa Thực hiện tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm
		Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ	CT	1	500.000	500.000	
		Hỗ trợ xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200.000	200.000	
		Hỗ trợ xây dựng bãi tập kết rác thải xã	CT	1	300.000	300.000	
2.5	Đông Lợi	<b>Cộng</b>				<b>950.000</b>	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ	CT	1	500.000	500.000	
		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	1,5	300.000	450.000	
2.6	Hồng Lạc	<b>Cộng</b>				<b>980.000</b>	Thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Hỗ trợ nâng cấp cải tạo chợ	CT	1	500.000	500.000	
		Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	1,6	300.000	480.000	
<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG (Xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2015)</b>					<b>1.900.000</b>	
		<b>Cộng</b>				<b>950.000</b>	
1	Xã An Khang	Mở rộng nghĩa trang thôn Bình Ca -Thúy An	CT	1	200.000	200.000	Thực hiện tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm
		Đường giao thông trục thôn	Km	2,1	265.000	550.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông
		Nâng cấp, cải tạo sân thể thao trung tâm xã	CT	1	200.000	200.000	Thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa
		<b>Cộng</b>				<b>950.000</b>	
2	Xã Tràng Đà	Xây dựng 04 phòng học trường Mầm non Hương Sen và công trình phụ trợ	CT	1	950.000	950.000	Thực hiện tiêu chí Giao thông

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Nội dung thực hiện	ĐVT	Khối lượng	Mức hỗ trợ (1000đ)	Vốn Đầu tư phát triển (1000đ)	Ghi chú
1	2	4	5	6	5	8=6*7	9
<b>B</b>	<b>THANH TOÁN NỢ Đ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN</b> (theo Văn bản số 8836/BKHDT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), gồm:					5.181.290	
<b>I</b>	<b>Chương trình Giáo dục (Dự án hoàn thành và ban giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014)</b>		<b>Trđ</b>			<b>980.000</b>	
1	Sở Giáo dục Đào tạo	Xây dựng trường phổ thông Dân tộc nội trú -THCS huyện Yên Sơn	CT	1	644.000	<b>644.000</b>	
		<b>Cộng</b>				<b>336.000</b>	
2	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	Đường dây 10Kv, trạm biến áp - Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	CT	1	7.000	7.000	
		Nhà hiệu bộ - Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	CT	1	124.000	124.000	
		Nhà lớp học 4 tầng - Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	CT	1	161.000	161.000	
		Hệ thống cấp nước sinh hoạt và thoát nước - Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	CT	1	44.000	44.000	
<b>II</b>	<b>Chương trình nước sạch VSM T (Dự án hoàn thành và ban giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014)</b>		<b>Trđ</b>			<b>4.201.290</b>	
		<b>Cộng</b>				<b>3.712.290</b>	
1	Trung Tâm nước sạch VSM T nông thôn	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Nhà Xe và Khu trung tâm xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	CT	1	498.000	498.000	
		Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Bấu + Lầm và Khu trung tâm xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	CT	1	544.000	544.000	
		Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thống Nhất, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	CT	1	1.642.000	1.642.000	
		Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	CT	1	1.028.290	1.028.290	
		<b>Cộng</b>				<b>338.000</b>	
2	Sở Giáo dục Đào tạo	Nhà vệ sinh các trường mầm non Nông Tiến, Hương Sen; Tiểu học Phan Thiết; Hưng Thành, Trường Thành, thành phố Tuyên Quang	CT	1	165.000	165.000	
		Nhà vệ sinh các trường mầm non Tri Phú; Tiểu học Tân Thịnh, Tân Mỹ 2, Hòa An, Linh Phú, Yên Lập, Vinh Quang, Trung Hà, Tri Phú, Hùng Mỹ 2; THCS Tân Mỹ 2, Linh Phú, Yên Lập, Hà Lang, Phúc Sơn, Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa	CT	1	173.000	173.000	
3	Trung Tâm Y tế dự phòng- Sở Y tế	Nhà vệ sinh trạm y tế xã năm 2013	CT	1	151.000	<b>151.000</b>	